

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2026	Số đầu kỳ 01/01/2026 (Trình bày lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>42.830.014.179.146</b>	<b>28.203.955.743.497</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>7.496.368.311.441</b>	<b>4.522.233.011.933</b>
1. Tiền	111		5.996.306.667.606	3.322.138.491.386
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.500.061.643.835	1.200.094.520.547
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>13.662.531.791.725</b>	<b>13.256.735.140.202</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	13.662.531.791.725	13.256.735.140.202
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12.248.850.953.140</b>	<b>8.126.900.998.618</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	5.537.346.091.586	3.290.864.461.671
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		130.379.936.658	145.488.864.264
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	6.636.936.740.335	4.756.776.312.470
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	8	(55.811.815.439)	(66.228.639.787)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>9.040.509.443.224</b>	<b>1.928.719.527.993</b>
1. Hàng tồn kho	141		9.040.509.443.224	1.941.191.894.570
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	(12.472.366.577)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>		<b>381.753.679.616</b>	<b>369.367.064.751</b>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	9.976.941.721	5.481.030.616
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	11	43.479.718.171	43.037.310.909
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	12	328.297.019.724	320.848.723.226
4. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ 31/03/2026</b>	<b>Số đầu kỳ 01/01/2026 (Trình bày lại)</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6.328.230.577.537</b>	<b>6.308.129.190.066</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>7.119.729.800</b>	<b>7.089.729.800</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		30.000.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	215		7.089.729.800	7.089.729.800
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.335.557.969.287</b>	<b>1.357.704.578.742</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	808.177.736.375	831.386.046.489
- Nguyên giá	222		3.345.279.826.794	3.324.189.860.799
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.537.102.090.419)	(2.492.803.814.310)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	527.380.232.912	526.318.532.253
- Nguyên giá	228		670.371.323.379	659.571.323.379
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(142.991.090.467)	(133.252.791.126)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>91.517.787.155</b>	<b>85.746.023.278</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	91.517.787.155	85.746.023.278
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>		<b>4.000.075.035.207</b>	<b>3.956.053.000.795</b>
1. Đầu tư vào công ty con	261	16	3.637.571.563.336	3.637.571.563.336
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	17	1.003.522.960.075	1.003.522.960.075
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	18	66.140.222.387	66.140.222.387
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	264	19	(707.159.710.591)	(751.181.745.003)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>893.960.056.088</b>	<b>901.535.857.451</b>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	890.869.347.980	898.445.149.343
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	26	3.090.708.108	3.090.708.108
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>280</b>		<b>49.158.244.756.683</b>	<b>34.512.084.933.563</b>



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			31/03/2026	01/01/2026 (Trình bày lại)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>37.688.994.928.205</b>	<b>23.421.515.766.342</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>37.648.205.300.343</b>	<b>23.385.831.754.561</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	21.521.780.050.871	8.632.279.757.260
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.511.622.390	15.802.086.350
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	21	118.978.000	118.978.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	111.609.050.270	152.319.222.738
5. Phải trả người lao động	315		179.881.514.594	157.421.034.383
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	22	170.890.090.104	73.422.298.432
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		24.598.872.139	47.355.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	23	6.998.422.659.071	4.132.880.219.162
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	24	9.908.528.881.876	10.179.428.184.361
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		162.599.341.235	180.527.785.082
11. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	324	25	(1.437.735.760.207)	(138.415.166.207)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>40.789.627.862</b>	<b>35.684.011.781</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	24	24.798.796.609	25.979.691.686
2. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	344		15.990.831.253	9.704.320.095
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>11.469.249.828.478</b>	<b>11.090.569.167.221</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>27</b>	<b>11.469.249.828.478</b>	<b>11.090.569.167.221</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.126.954.828.478	748.274.167.221
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		748.274.167.221	484.618.923.485
- LNST chưa phân phối năm nay	420b		378.680.661.257	263.655.243.736
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>49.158.244.756.683</b>	<b>34.512.084.933.563</b>

TP.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2026


Nguyễn Thùy Dung  
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Ninh  
Kế toán trưởng
  
Nguyễn Đăng Trình  
Người Đại diện theo pháp luật

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 02-DN**Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****QUÝ I NĂM 2026**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (từ 01/01/2026 đến 31/03/2026)	Kỳ trước (từ 01/01/2025 đến 31/03/2025)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		29.517.708.995.955	18.983.608.120.599	29.517.708.995.955	18.983.608.120.599
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần (10=01-02)	10	29	29.517.708.995.955	18.983.608.120.599	29.517.708.995.955	18.983.608.120.599
Giá vốn hàng bán	11	30	28.571.510.900.510	18.751.957.907.050	28.571.510.900.510	18.751.957.907.050
Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		946.198.095.445	231.650.213.549	946.198.095.445	231.650.213.549
Doanh thu hoạt động tài chính	22	31	186.112.833.254	134.028.726.515	186.112.833.254	134.028.726.515
Chi phí tài chính	23	32	117.654.577.980	107.234.017.206	117.654.577.980	107.234.017.206
Trong đó: chi phí lãi vay	24		130.456.754.639	57.840.567.607	130.456.754.639	57.840.567.607
Chi phí bán hàng	26	33	386.258.879.549	193.980.663.535	386.258.879.549	193.980.663.535
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	33	190.734.183.022	87.794.189.898	190.734.183.022	87.794.189.898
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		437.663.288.148	(23.329.930.575)	437.663.288.148	(23.329.930.575)
Thu nhập khác	31		1.068.810.001	63.200.002	1.068.810.001	63.200.002
Chi phí khác	32		180.624.680	719.315.799	180.624.680	719.315.799
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	34	888.185.321	(656.115.797)	888.185.321	(656.115.797)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		438.551.473.469	(23.986.046.372)	438.551.473.469	(23.986.046.372)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		59.870.812.212	67.617.309	59.870.812.212	67.617.309
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	62.872.980	-	62.872.980
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		378.680.661.257	(24.116.536.661)	378.680.661.257	(24.116.536.661)

TP.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2026


Nguyễn Thùy Dung  
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Ninh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Đăng Trình  
Người Đại diện theo pháp luật



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 03-DN**Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Kỳ trước từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>438.551.473.469</b>	<b>(23.986.046.372)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>		<b>(1.353.398.772.971)</b>	<b>11.036.720.343</b>
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	57.003.942.400	29.276.637.406
- Các khoản dự phòng	03	(66.911.225.337)	52.153.331.571
- (Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	11.167.764.115	1.129.186.152
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(185.795.414.788)	(129.363.002.393)
- Chi phí lãi vay	06	130.456.754.639	57.840.567.607
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(1.299.320.594.000)	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(914.847.299.502)</b>	<b>(12.949.326.029)</b>
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(4.107.325.105.452)	(685.067.111.681)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(7.099.317.548.654)	(22.781.952.601)
- Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	15.930.318.779.265	(937.394.414.295)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	2.520.875.162	(21.655.280.163)
- Tăng, giảm chi phí chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(133.656.691.096)	(56.583.699.675)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(49.813.078.220)	(19.705.669.884)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(17.687.242.600)	(30.718.175.212)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>3.610.192.688.903</b>	<b>(1.786.855.629.540)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(128.354.356.346)	(69.075.430.676)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	200.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.218.185.427.028)	(4.100.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.812.388.775.505	3.500.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(80.073.593.305)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	173.718.987.553	146.772.944.849
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(360.432.020.316)</b>	<b>(602.375.879.132)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Kỳ trước từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	85.814.961.381	983.284.385.237
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(357.895.158.943)	-
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(13.813.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(272.080.197.562)</b>	<b>983.270.572.237</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>2.977.680.471.025</b>	<b>(1.405.960.936.434)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>4.522.233.011.933</b>	<b>3.320.660.695.505</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.545.171.517)	(1.190.851.327)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>7.496.368.311.441</b>	<b>1.913.508.907.744</b>

TP.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2026



**Nguyễn Thùy Dung**  
Người lập biểu



**Nguyễn Ngọc Ninh**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Đăng Trình**  
Người đại diện theo pháp luật



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty Cổ phần (trước đây là Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên - gọi tắt là “Tổng Công ty”) là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam - gọi tắt là “Petrovietnam” (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - gọi tắt là “PVN”). Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016, vốn điều lệ điều chỉnh của Tổng Công ty là 10.884.251.000.000 VND.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018 và cập nhật thay đổi lần thứ 21 ngày 05 tháng 08 năm 2025. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, tổng số nhân viên tại Công ty mẹ - Tổng Công ty là 696 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 695 người).

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 bao gồm:

- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Đình Vũ
- Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè
- Chi nhánh PVOIL Hà Tĩnh
- Chi nhánh PVOIL Bà Rịa Vũng Tàu
- Chi nhánh PVOIL Quảng Ngãi
- Chi nhánh PVOIL Thừa Thiên Huế
- Chi nhánh Nghi Sơn – Thanh Hoá
- Ban quản lý Dự án PVOIL
- Văn phòng đại diện Myanmar

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Tổng Công ty có 26 công ty con, 7 công ty liên kết và 3 công ty liên doanh. Chi tiết các công ty con, công ty liên kết và liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 17.

**Hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này bao gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Cao Hoài Dương	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 24/04/2026)
Ông Dương Mạnh Sơn	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 24/04/2026)
Ông Nguyễn Đăng Trình	Thành viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Quyền	Thành viên
Bà Nguyễn Linh Giang	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Đăng Trình	Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 03/03/2026)
Ông Hoàng Đình Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Đại Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Mạnh Bình	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06/04/2026)

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Để có cái nhìn tổng thể về tình hình tài chính của toàn Tổng Công ty, chúng tôi khuyến nghị người đọc báo cáo tài chính riêng này cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và phát hành trong một báo cáo tài chính khác.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính công ty mẹ này được lập cho kỳ hoạt động của Tổng Công ty dưới hình thức Công ty Cổ Phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư dài hạn khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty giữ cổ phần chi phối (từ 51% trở lên) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*****Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

***Góp vốn liên doanh***

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo giá gốc. Sau đó, giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được định giá lại cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 được ghi nhận theo giá trị đã được định giá lại trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<b>2026</b>
	<b>(Số năm)</b>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước là giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng và chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận**

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty được phê duyệt tại Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ, được xác nhận tại giấy phép kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 01/08/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp với vốn điều lệ là 10.342.295.000.000 VND. Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc được góp bổ sung.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Quỹ bình ổn giá xăng dầu**

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 104/2021/TT-BTC ("Thông tư 104") của Bộ Tài chính ngày 18 tháng 11 năm 2021 về việc "Hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ Bình ổn giá xăng dầu" theo quy định tại Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Thông tư 104 có hiệu lực từ ngày 02 tháng 01 năm 2022 và bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 90/2016/TTLT-BCT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2016 và Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ban hành quy định về phương pháp tính giá cơ sở, cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	511.439.079	877.043.047
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	5.995.795.228.527	3.321.261.448.339
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (ii)	1.500.061.643.835	1.200.094.520.547
	<b>7.496.368.311.441</b>	<b>4.522.233.011.933</b>

(i) Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn như sau:

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	1.251.410.116.741	762.796.544.164
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	602.760.196.685	425.607.582.074
Ngân hàng Công thương Việt Nam	1.420.669.328.513	975.966.346.435
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	739.561.566.929	408.568.328.483
Các ngân hàng khác	1.981.394.019.659	748.322.647.183
	<b>5.995.795.228.527</b>	<b>3.321.261.448.339</b>

(ii) Các khoản tương đương tiền là phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại. Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền như sau:

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	-	200.005.479.452
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	500.006.849.315	500.041.095.890
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB BANK)	-	500.047.945.205
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	500.041.095.890	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TIENPHONGBANK)	500.013.698.630	-
	<b>1.500.061.643.835</b>	<b>1.200.094.520.547</b>

Trong đó: Lãi dự thu của các khoản tương đương tiền

61.643.835

94.520.547

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<b>31/03/2026</b>			<b>01/01/2026</b>		
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá trị Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá trị Dự phòng</b>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>						
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	13.662.531.791.725	13.662.531.791.725	-	13.256.735.140.202	13.256.735.140.202	-

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.

Trong đó: Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền **244.346.264.697 đồng** tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đã được chuyển giao bắt buộc sang Ngân hàng TMCP Quân đội và đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới.

Chi tiết số dư tiền gửi có kỳ hạn như sau:



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

	31/03/2026			01/01/2026		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị Dự phòng
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	1.679.925.205.478	1.679.925.205.478	-	1.574.204.109.591	1.574.204.109.591	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (AGRIBANK)	2.209.127.397.280	2.209.127.397.280	-	2.209.383.835.626	2.209.383.835.626	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín (SACOMBANK)	1.333.249.863.023	1.333.249.863.023	-	1.335.348.219.182	1.335.348.219.182	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	1.999.648.630.130	1.999.648.630.130	-	1.804.795.068.489	1.804.795.068.489	-
Các ngân hàng khác	6.440.580.695.814	6.440.580.695.814	-	6.333.003.907.314	6.333.003.907.314	-
	<b>13.662.531.791.725</b>	<b>13.662.531.791.725</b>	<b>-</b>	<b>13.256.735.140.202</b>	<b>13.256.735.140.202</b>	<b>-</b>

Trong đó: Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn      318.185.427.028      318.185.427.028      -      307.388.775.505      307.388.775.505      -

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2026		01/01/2026	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	31.294.050.334	-	20.711.231.262	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	545.687.853.251	-	389.458.700.134	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	492.584.632.631	-	344.752.900.827	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	115.136.699.915	-	44.199.346.047	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	556.202.456.657	-	619.755.781.957	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	361.754.448.553	-	214.761.185.091	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	332.445.545.293	-	158.981.972.091	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	337.358.799.910	-	207.337.041.944	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	112.213.073.710	-	276.967.642	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	178.447.086.494	-	64.476.795.139	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	607.247.197.907	-	207.917.121.461	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	650.796.960.638	-	118.968.244.488	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	112.213.073.710	-	276.967.642	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	282.087.915.708	-	82.283.708.705	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	242.579.936.361	-	130.284.980.384	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	195.651.120.520	-	30.653.673.027	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	197.691.936.408	-	83.678.125.437	-
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	-	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	185.953.303.586	(44.861.794.302)	572.089.718.393	(51.908.478.543)
	<b>5.537.346.091.586</b>	<b>(44.861.794.302)</b>	<b>3.290.864.461.671</b>	<b>(51.908.478.543)</b>
<b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 36)</b>	5.445.206.331.922	(16.992.518.845)	2.895.839.022.127	(16.992.518.845)

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2026		01/01/2026	
	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá trị dự phòng	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá trị dự phòng
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>				
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	4.948.199.906.864	-	3.053.911.071.466	-
Tiền đầu mỏ Bạch hổ	859.003.764.500	-	548.293.388.705	-
Thuế TTĐB chờ khấu trừ, Thuế Form D, thuế BVMT chờ hoàn (ii)	191.773.402.321	-	183.585.433.008	-
XN liên doanh Vietsovpetro (nhập UTSPD)	38.897.000.435	-	45.285.771.396	-
Phải thu từ Cổ phần hóa (iii)	5.755.479.545	-	5.755.479.545	-
Lợi nhuận giai đoạn 7T/2018 nộp thừa còn phải thu Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	34.684.731.096	-	34.684.731.096	-
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/04	465.761.061.903	-	815.284.832.489	-
Lãi dự thu HĐ tiền gửi có kỳ hạn (iv)	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	92.861.393.671	(10.950.021.137)	69.975.604.765	(14.320.161.244)
	<b>6.636.936.740.335</b>	<b>(10.950.021.137)</b>	<b>4.756.776.312.470</b>	<b>(14.320.161.244)</b>
<b>b. Phải thu khác các bên liên quan</b> (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 36)	5.100.311.450.896	(4.716.687.804)	3.193.730.988.304	(4.800.687.804)

- (i) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến hoạt động mua và nhập khẩu ủy thác cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.
- (ii) Là số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate, hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế Form D và thuế BVMT và thuế nhập khẩu chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước tại thời điểm ngày 31/03/2026.
- (iii) Số tiền chi phí cổ phần hóa thực tế phát sinh chờ quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ cơ quan có thẩm quyền.
- (iv) Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, lãi dự thu trích trước của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn sẽ được ghi nhận trực tiếp vào giá trị khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo đó, một khoản điều chỉnh tương ứng được thực hiện vào sổ dư đầu kỳ.

**8. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Đối tượng</b>				
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	7.799.179.244	-	7.799.179.244	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.613.340.562	-	9.613.340.562	-
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí (Petechim)	9.218.855.987	4.502.168.183	9.338.855.987	4.538.168.183
Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh	6.233.333.333	-	6.233.333.333	-
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	7.379.178.283	-	7.379.178.283	-
Khác	493.334.513	-	10.826.158.861	-
	<b>60.313.983.622</b>	<b>4.502.168.183</b>	<b>70.766.807.970</b>	<b>4.538.168.183</b>

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

- Dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo.

- Đối với các khoản công nợ phải thu có giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu.

Tại báo cáo ngày 31/03/2026, Công ty đã xử lý tài chính cho các khoản dự phòng công nợ phải thu khó đòi Theo quy định (chi tiết tại Thuyết minh số 28).



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****9. HÀNG TỒN KHO**

	<b>31/03/2026</b>		<b>01/01/2026</b>	
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Hàng mua đang đi đường	4.130.426.375.908	-	508.521.270.727	-
Nguyên liệu, vật liệu	687.022.044.058	-	396.330.095.246	-
Công cụ, dụng cụ	3.308.629.079	-	3.041.429.079	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm tồn kho	137.077.060.534	-	200.769.506.566	(4.309.247.282)
Hàng hóa	4.082.675.333.645	-	832.529.592.952	(8.163.119.295)
<b>Cộng</b>	<b>9.040.509.443.224</b>	<b>-</b>	<b>1.941.191.894.570</b>	<b>(12.472.366.577)</b>

**10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Các khoản chờ phân bổ ngắn hạn khác	9.976.941.721	5.481.030.616
	<b>9.976.941.721</b>	<b>5.481.030.616</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Trả trước tiền thuê VP tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	168.199.782.725	170.655.254.007
Thuê CHXD	105.161.363.666	89.357.363.660
Công cụ, dụng cụ	29.813.119.212	34.119.653.717
Tiền thuê đất, giá trị quyền sử dụng đất	454.673.216.556	426.184.081.530
Sửa chữa, chỉnh trang CHXD và nhận dạng thương hiệu	106.048.427.983	141.596.938.114
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	26.973.437.838	36.531.858.315
	<b>890.869.347.980</b>	<b>898.445.149.343</b>

**11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ**

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào của Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC****Đơn vị: VND**

Chi tiêu	Phải nộp tại ngày 01/01/2026	Lũy kế từ đầu kỳ		Phải nộp tại ngày 31/03/2026
		Số phải nộp	Số được khấu trừ/đã thực nộp trong kỳ	
Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	22.680.421.127	93.244.852.236	96.386.114.553	19.539.158.810
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	298.507.121.941	298.507.121.941	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.184.524.131	2.184.524.131	-
Thuế thu nhập cá nhân	7.498.744.231	19.726.632.068	15.439.016.118	11.786.360.181
Thuế TNDN	47.921.153.917	56.142.504.169	49.813.078.220	54.250.579.866
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Thuế BVMT	73.791.311.719	141.111.811.492	189.279.592.666	25.623.530.545
Thuế khác và lệ phí	427.591.744	2.174.059.299	2.192.230.175	409.420.868
Các khoản thuế nộp thừa còn được khấu trừ, phải thu Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(800.000)	-	-	(800.000)
Thuế nhà đất	(8.793.919.059)	108.294.200	108.294.200	(8.793.919.059)
Thuế tiêu thụ đặc biệt (i)	(312.054.004.167)	-	7.448.296.498	(319.502.300.665)
Tổng cộng	(168.529.500.488)	613.199.799.536	661.358.268.502	(216.687.969.454)
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	152.319.222.738	613.091.505.336	653.801.677.804	111.609.050.270
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(320.848.723.226)	108.294.200	7.556.590.698	(328.297.019.724)

- (i) Đây là số Tiêu thụ đặc biệt đầu vào còn được khấu trừ của mặt hàng xăng E5 đã tiêu thụ.



13. TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH	Nhà xưởng		Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Tài sản cố định khác		Tổng cộng
	và vật kiến trúc	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ										
Tại ngày 01/01/2026	2.247.127.107.513	820.541.843.709	152.630.382.401	92.397.488.804	11.493.038.372	3.324.189.860.799				
Mua trong kỳ	2.092.972.792	2.890.479.945	3.842.592.593	10.878.880.000	-	19.704.925.330				
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	3.793.392.519	-	-	-	3.793.392.519				
Tặng/(Giảm) do phân loại lại	(28.753.846.863)	28.753.846.863	-	-	-	-				
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.408.351.854)	-	-	(2.408.351.854)				
Tặng/(Giảm) khác	-	-	-	-	-	-				
Tại ngày 31/03/2026	2.220.466.233.442	855.979.563.036	154.064.623.140	103.276.368.804	11.493.038.372	3.345.279.826.794				
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ										
Tại ngày 01/01/2026	1.726.779.422.659	621.758.962.769	71.898.846.211	63.877.118.097	8.489.464.574	2.492.803.814.310				
Khấu hao trong kỳ	23.470.566.773	17.790.683.266	2.347.400.332	3.513.329.171	143.663.517	47.265.643.059				
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.408.351.854)	-	-	(2.408.351.854)				
Tặng/(Giảm) do phân loại lại	-	-	-	-	-	-				
Tặng/(Giảm) khác	(559.015.096)	-	-	-	-	(559.015.096)				
Tại ngày 31/03/2026	1.749.690.974.336	639.549.646.035	71.837.894.689	67.390.447.268	8.633.128.091	2.537.102.090.419				
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Tại ngày 01/01/2026	520.347.684.854	198.782.880.940	80.731.536.190	28.520.370.707	3.003.573.798	831.386.046.489				
Tại ngày 31/03/2026	470.775.259.106	216.429.917.001	82.226.728.451	35.885.921.536	2.859.910.281	808.177.736.375				

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 492.284.002.446 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 493.087.518.155 đồng).

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
<b>Tại ngày 01/01/2026</b>	<b>530.528.406.527</b>	<b>129.042.916.852</b>	<b>659.571.323.379</b>
Mua trong kỳ	10.800.000.000	-	10.800.000.000
XDCB bàn giao	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tăng/(Giảm) do phân loại lại	-	-	-
Tăng/(Giảm) khác	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2026</b>	<b>541.328.406.527</b>	<b>129.042.916.852</b>	<b>670.371.323.379</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
<b>Tại ngày 01/01/2026</b>	<b>49.818.718.878</b>	<b>83.434.072.248</b>	<b>133.252.791.126</b>
Khấu hao trong kỳ	3.545.334.589	6.192.964.752	9.738.299.341
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tăng/(Giảm) do phân loại lại	-	-	-
Tăng/(Giảm) khác	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2026</b>	<b>53.364.053.467</b>	<b>89.627.037.000</b>	<b>142.991.090.467</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày 01/01/2026</b>	<b>480.709.687.649</b>	<b>45.608.844.604</b>	<b>526.318.532.253</b>
<b>Tại ngày 31/03/2026</b>	<b>487.964.353.060</b>	<b>39.415.879.852</b>	<b>527.380.232.912</b>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 3.456.811.950 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.476.125.121 đồng).

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Hệ thống báo cháy tự động các kho xăng dầu	627.270.509	530.472.727
Dự án hiện đại hóa trụ bơm CHXD PVOIL	51.702.817.854	51.702.817.854
Kho xăng dầu Ba Ngòi - Khánh Hòa	2.313.352.085	1.328.423.085
Dự án mở rộng kho xăng dầu Phú Thọ	30.704.555.831	30.704.555.831
Dự án cải tạo kho xăng dầu Nghi Sơn	492.867.544	198.830.449
Dự án kho dữ liệu tập trung DW và Báo cáo phân tích thông minh BI	773.746.667	773.746.667
Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	1.896.000.000	-
Các công trình khác	3.007.176.665	507.176.665
	<b>91.517.787.155</b>	<b>85.746.023.278</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty con sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	31/03/2026		01/01/2026	
			Giá trị sổ sách VND	Giá trị Dự phòng VND	Giá trị sổ sách VND	Giá trị Dự phòng VND
Công ty TNHH Kinh doanh Xăng dầu nội địa PVOIL Lào	100,00%	100,00%	134.520.658.726	-	134.520.658.726	-
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	100,00%	100,00%	78.551.423.672	-	78.551.423.672	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	100,00%	100,00%	209.567.804.774	-	209.567.804.774	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	100,00%	100,00%	68.913.493.576	-	68.913.493.576	(20.325.203.603)
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	100,00%	100,00%	219.657.956.748	-	219.657.956.748	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (i)	94,55%	95,09%	810.364.301.326	(185.107.170.416)	810.364.301.326	(195.815.854.590)
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	89,37%	89,37%	337.059.294.469	(33.453.489.280)	337.059.294.469	(38.736.295.316)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	80,19%	80,19%	70.826.240.317	-	70.826.240.317	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	95,26%	95,26%	91.206.762.425	-	91.206.762.425	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	72,29%	72,29%	152.739.037.713	-	152.739.037.713	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	72,00%	72,00%	63.846.506.524	-	63.846.506.524	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	71,84%	71,84%	201.876.075.741	-	201.876.075.741	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	71,68%	71,68%	38.699.084.673	-	38.699.084.673	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	68,00%	68,00%	74.999.833.116	-	74.999.833.116	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	67,64%	67,64%	373.997.531.512	-	373.997.531.512	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	67,13%	67,13%	66.151.133.217	-	66.151.133.217	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	69,38%	69,38%	240.201.066.371	-	240.201.066.371	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	62,67%	62,67%	59.947.983.022	-	59.947.983.022	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	57,18%	57,18%	114.732.823.809	-	114.732.823.809	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	56,75%	56,75%	41.228.882.773	-	41.228.882.773	(12.510.935.400)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	56,50%	56,50%	53.675.000.000	-	53.675.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	51,01%	51,01%	79.599.663.922	-	79.599.663.922	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	51,00%	51,00%	14.280.000.000	-	14.280.000.000	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	51,00%	51,00%	35.242.504.910	-	35.242.504.910	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	51,00%	51,00%	5.686.500.000	(2.634.985.738)	5.686.500.000	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Hàng không PVOIL (ii)	51,00%	51,00%	-	-	-	-
			<b>3.637.571.563.336</b>	<b>(221.195.645.434)</b>	<b>3.637.571.563.336</b>	<b>(267.388.288.909)</b>

- (i) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Tổng Công ty ghi nhận khoản góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư – CTCP (“PETEC”) lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng (so với giá trị đầu tư trước điều chỉnh theo giá trị đánh giá lại để cổ phần hóa là 2.464.251.000.000 đồng). Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Ngày 12 tháng 02 năm 2025, Petrovietnam đã ban hành Nghị quyết số 1004/NQ-DKVN chấp thuận chủ trương dừng chuyển nhượng cổ phần của Tổng Công ty tại PETEC cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (“PV GAS”).
- (ii) Ngày 03/12/2025, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành Nghị quyết số 98/NQ-DVN về việc phê duyệt Phương án thành lập Công ty cổ phần Năng lượng Hàng không PVOIL (PVOIL AVIATION). Ngày 13/01/2026, PVOIL AVIATION đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu với số Vốn điều lệ đăng ký là 300.000.000.000 đồng, với tỷ lệ vốn góp của PVOIL là 51%. Thực hiện theo Quyết định số 322/QĐ-DVN ngày 10/04/2026, Tổng công ty đã tiến hành góp vốn lần 1 theo tiến độ với số tiền 16.983.000.000 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

Tỷ lệ sở hữu và tình hình góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	31/03/2026		01/01/2026	
			Giá trị sổ sách VND	Giá trị Dự phòng VND	Giá trị sổ sách VND	Giá trị Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên (ii)	47,79%	47,79%	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	45,00%	45,00%	1.197.459.775	(119.240.315)	1.197.459.775	-
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	44,79%	44,94%	335.225.848.000	-	335.225.848.000	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (i)	39,76%	39,76%	285.506.255.661	(190.299.147.235)	285.506.255.661	(190.299.147.235)
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (iii)	34,28%	34,28%	254.057.440.160	(254.057.440.160)	254.057.440.160	(254.057.440.160)
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	29,00%	29,00%	79.973.319.843	-	79.973.319.843	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	20,26%	33,33%	13.542.778.807	-	13.542.778.807	-
<b>Tên công ty liên doanh</b>						
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông (ii)	30,20%		-	-	-	-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	19,00%		13.585.359.052	(4.760.795.890)	13.585.359.052	(4.148.078.902)
Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	15,00%		20.434.498.777	-	20.434.498.777	-
			<b>1.003.522.960.075</b>	<b>(449.236.623.600)</b>	<b>1.003.522.960.075</b>	<b>(448.504.666.297)</b>

- (i) Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ do PVB làm chủ đầu tư được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam để đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 đồng) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có hắt sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy Ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong Công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang làm việc với các cổ đông còn lại của PVB và các bên liên quan để xem xét, quyết định phương án xử lý theo thẩm quyền và quy định của pháp luật. Đồng thời, PVOIL cũng đã thuê đơn vị tư vấn pháp lý để tìm giải pháp và cách thức triển khai phù hợp nhất đối với Dự án Nhà máy NLSH Phú Thọ nói trên. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư này với số tiền 190.299.147.235 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 190.299.147.235 đồng) dựa theo số liệu báo cáo tài chính của PVB chưa được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.
- (ii) Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty tại các công ty này đã được xác định bằng 0 theo Báo cáo kiểm toán kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam của Kiểm toán Nhà nước đã được phê duyệt bởi Bộ Công thương theo Quyết định số 1220/QĐ-BCT ngày 10 tháng 4 năm 2017 về việc xác định giá trị Tổng Công ty Dầu Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) để cổ phần hóa. Giá gốc của các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Điều Phú Yên và Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Phương Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa lần lượt là 51.707.577.602 đồng và 198.044.907.747 đồng.

- (iii) Ngày 27 tháng 5 năm 2024, Tòa án Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành quyết định 01/2024/QĐ-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần nhiên liệu Sinh học Dầu Khí Miền Trung ("BSR-BF"). Ngày 28/11/2025, BSR-BF đã có công văn số 115/BSR-BF-KHHĐ gửi TAND Tỉnh Quảng Ngãi, Đơn vị quản tài viên và các chủ nợ về cập nhật phương án phục hồi chạy lại Nhà máy Bio-ethanol Dung Quất. Ngày 23/01/2026, Hội nghị chủ nợ đã họp và thống nhất thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh và tán thành Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi kinh doanh; thời hạn thực hiện phương án phục hồi kinh doanh là 05 (năm) năm kể từ ngày công nhận Nghị quyết thông qua phương án phục hồi kinh doanh.

**18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mê Kông	1.351.427.303	1.351.427.303
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	46.976.384.000	46.976.384.000
	<b>66.140.222.387</b>	<b>66.140.222.387</b>

**19. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con	221.195.645.434	267.388.288.909
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty Liên kết	444.475.827.710	444.356.587.395
Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty Liên doanh	4.760.795.890	4.148.078.902
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác	36.727.441.557	35.288.789.797
	<b>707.159.710.591</b>	<b>751.181.745.003</b>

**20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>31/03/2026</b>		<b>01/01/2026</b>	
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	5.774.510.799.179	5.774.510.799.179	2.626.252.236.523	2.626.252.236.523
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	4.885.487.406	4.885.487.406	6.407.041.734	6.407.041.734
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	9.148.843.258.504	9.148.843.258.504	4.222.891.751.930	4.222.891.751.930
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	1.897.702.315.171	1.897.702.315.171	555.925.337.426	555.925.337.426
VITOL ASIA PTE., LTD	1.898.380.229.774	1.898.380.229.774	115.950.010.154	115.950.010.154
KAIROS OIL TRADING PTE LTD	1.872.026.788.215	1.872.026.788.215	-	-
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/04	502.173.263.533	502.173.263.533	636.496.924.636	636.496.924.636
Khác	423.257.909.089	423.257.909.089	468.356.454.857	468.356.454.857
	<b>21.521.780.050.871</b>	<b>21.521.780.050.871</b>	<b>8.632.279.757.260</b>	<b>8.632.279.757.260</b>

<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 36)	17.077.488.865.477	17.077.488.865.477	7.591.207.393.573	7.591.207.393.573
---	--------------------	--------------------	-------------------	-------------------

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn  
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 09-DN**

Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****21. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN**

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	118.978.000	118.978.000

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, số cổ tức, lợi nhuận phải trả (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) và tình hình thanh toán khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty được ghi nhận vào Tài khoản 332 – Phải trả cổ tức, lợi nhuận. Theo đó, một khoản điều chỉnh tương ứng được thực hiện vào sổ dư đầu kỳ.

**22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự án hiện đại hóa trụ bơm cửa hàng xăng dầu PVOIL	21.632.392.950	21.632.392.950
Chi phí mua hàng, tài sản trích trước	40.940.616.880	10.561.636.849
Chi phí trích trước vận chuyển	25.639.399.966	12.276.728.726
Chi phí trích trước sản phẩm dầu	13.436.117.949	4.491.142.094
Chi phí lãi vay	16.890.757.722	20.090.694.179
Chi phí trích trước khác	52.350.804.637	4.369.703.634
	<b>170.890.090.104</b>	<b>73.422.298.432</b>

**23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Tiền dầu thô thu hộ XNKUT	6.861.230.991.498	4.081.471.657.077
Phải trả về Cổ phần hóa	5.078.241.760	5.078.241.760
Tiền thu từ bán Cổ phần	6.508.956.732	6.508.956.732
Ký quỹ ngắn hạn	433.272.727	472.222.727
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/04	6.352.023.086	6.352.023.086
Các khoản phải trả, phải nộp khác	118.819.173.268	32.997.117.780
	<b>6.998.422.659.071</b>	<b>4.132.880.219.162</b>
<b>b. Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan</b> (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 36)	1.829.196.263.989	2.333.873.556.912



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

24. VAY NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

a. Vay ngắn hạn

	31/03/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	9.904.986.196.645	9.904.986.196.645	10.774.328.241.292	11.046.408.438.854	10.177.066.394.207	10.177.066.394.207
Vay dài hạn đến hạn trả	3.542.685.231	3.542.685.231	1.180.895.077	-	2.361.790.154	2.361.790.154
	9.908.528.881.876	9.908.528.881.876	10.775.509.136.369	11.046.408.438.854	10.179.428.184.361	10.179.428.184.361

b. Vay dài hạn

	31/03/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản vay dài hạn	28.341.481.840	28.341.481.840	-	-	28.341.481.840	28.341.481.840
Vay dài hạn đến hạn trả	(3.542.685.231)	(3.542.685.231)	(1.180.895.077)	-	(2.361.790.154)	(2.361.790.154)
	24.798.796.609	24.798.796.609	(1.180.895.077)	-	25.979.691.686	25.979.691.686

Vay dài hạn thể hiện khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh dùng để tài trợ cho Dự án thay mới tuyến ống ngầm vượt sông Dinh kết nối kho xăng dầu Cù Lao Tào và kho xăng dầu Thăng Nhất với hạn mức tín dụng là 44.970.000.000 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm và có kỳ hạn trả gốc và lãi tối đa 84 tháng (24 kỳ, mỗi kỳ 3 tháng) kể từ ngày giải ngân cuối cùng, trong đó thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu và chịu lãi suất cố định trong hai năm đầu là 6,8%/năm và lãi suất huy động tiết kiệm khách hàng cá nhân thông thường kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau của 4 ngân hàng (Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cộng biên độ 2,0%/năm).

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	2.361.790.154	2.361.790.154
Trong năm thứ hai	4.723.580.308	4.723.580.308
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	14.170.740.924	14.170.740.924
Sau năm năm	7.085.370.454	7.085.370.454
	<b>28.341.481.840</b>	<b>28.341.481.840</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn)	3.542.685.231	2.361.790.154
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>24.798.796.609</b>	<b>25.979.691.686</b>

**25. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ XĂNG DẦU**

	<b>Kỳ này từ 01/01/2026 đến 31/03/2026</b>	<b>Kỳ trước từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm/kỳ	(138.415.166.207)	(144.328.400.489)
Trích quỹ trong năm/kỳ	-	-
Lãi phát sinh	-	-
Sử dụng quỹ trong năm/kỳ	(1.299.320.594.000)	5.913.234.282
Lãi tính trên số dư Quỹ Bình ổn giá âm	-	-
<b>Số dư cuối năm/kỳ</b>	<b>(1.437.735.760.207)</b>	<b>(138.415.166.207)</b>
Trong đó:		
Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	-	-

Việc trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính, Bộ công thương tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục "Quỹ bình ổn giá xăng dầu"). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

**26. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ.

	<b>Thuế TNDN hoãn lại</b>
	<b>VND</b>
<b>Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 31/12/2025</b>	
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>	8.219.825.986
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm	(5.129.117.878)
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>3.090.708.108</b>
<b>Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2026 đến 31/03/2026</b>	
<b>Tại ngày 01/01/2026</b>	<b>3.090.708.108</b>
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-
<b>Tại ngày 31/03/2026</b>	<b>3.090.708.108</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**27. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Tổng
	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>	<b>10.342.295.000.000</b>	-	<b>742.727.391.342</b>	-	-	-	-	<b>11.085.022.391.342</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	343.500.009.234	-	-	-	-	343.500.009.234
Hoàn trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024	-	-	448.907.143	-	-	-	-	448.907.143
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng BDH 2025	-	-	(79.844.765.498)	-	-	-	-	(79.844.765.498)
Chia cổ tức 2024	-	-	(258.557.375.000)	-	-	-	-	<b>(258.557.375.000)</b>
Điều chỉnh Tăng giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>	<b>10.342.295.000.000</b>	-	<b>748.274.167.221</b>	-	-	-	-	<b>11.090.569.167.221</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	378.680.661.257	-	-	-	-	378.680.661.257
Hoàn trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng BDH	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng BDH	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2026</b>	<b>10.342.295.000.000</b>	-	<b>1.126.954.828.478</b>	-	-	-	-	<b>11.469.249.828.478</b>

- Ngày 24/04/2026, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 tại Nghị quyết số 14/NQ-ĐHĐCĐ, chi tiết như sau:
- Trích lập Quỹ khen thưởng - phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng Ban điều hành năm 2025 số tiền là 79.844.765.498 đồng. Trong năm 2025, Tổng công ty đã tạm trích số tiền 79.844.765.498 đồng, bằng với số tiền đã được ĐHĐCĐ phê duyệt thông qua.
  - Chia cổ tức năm 2025 theo tỷ lệ 2,5%/vốn điều lệ, tương đương với số tiền là 258.557.375.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm 2025. Trong thời gian tới, Tổng công ty sẽ thực hiện chi trả khoản cổ tức nói trên theo quy định.

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu như sau:**

STT	Tên cổ đông	Vốn góp thực tế tại ngày 31/03/2026		
		Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần
1	<b>Tên các cổ đông lớn</b>			
	Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	8.328.035.640.000	80,52%	832.803.564
2	<b>Các cổ đông khác còn lại</b>	2.014.259.360.000	19,48%	201.425.936
		<b>10.342.295.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>1.034.229.500</b>

**Cổ phiếu**

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.034.229.500	1.034.229.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.445.036	200.445.036
- Cổ phiếu phổ thông	200.445.036	200.445.036
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

		31/03/2026	01/01/2026	
1	Xăng dầu (M95, M92, Do, Condensate, E5)	Lít 15	161.637.413	117.587.759
2	Xăng dầu (Mazut)	Kg	2.892	2.892
3	Ngoại tệ các loại (USD)	USD	21.497.999	10.982.843

**NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ**

Tên khách hàng	Số nợ khó đòi đã xử lý	Dự phòng đã trích lập
	VND	VND
1 Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Nam Việt	1.691.470.442	1.691.470.442
2 Tàu Bunga Kelana 3	6.479.689	6.479.689
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ	38.427.921	38.427.921
3 Petrolimex SG		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu	123.568.950	123.568.950
4 khí Hà Nội		
Công ty Cổ phần Đầu tư và hương mại Dầu	1.414.900.000	1.414.900.000
5 khí Hồng Việt		
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu sinh	1.747.671.157	1.747.671.157
6 học Dầu khí		
7 Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Hoàng Vân	387.549.473	387.549.473
8 Công ty Cổ phần Quốc tế Trung Nam	80.200.000	80.200.000
9 Công ty TNHH Đầu tư Ngọc Tâm	4.879.798.429	4.879.798.429
	<b>10.370.066.061</b>	<b>10.370.066.061</b>

Thực hiện theo Nghị quyết số 16/NQ-DVN ngày 24/03/2026 của Hội đồng quản trị, Tổng Công ty đã xử lý tài chính theo quy định đối với các khoản nợ tồn đọng đã trích lập dự phòng đủ 100% trên 3 năm nhưng không có khả năng thu hồi. Các khoản công nợ này sẽ tiếp tục được theo dõi và có các biện pháp để thu hồi tuân thủ các quy định hiện hành về xử lý nợ phải thu khó đòi.



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Kỳ trước từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
<b>Doanh thu gộp</b>	<b>29.517.708.995.955</b>	<b>18.983.608.120.599</b>
- Doanh thu bán hàng	29.396.106.243.744	18.881.010.710.854
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	121.602.752.211	102.597.409.745
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Hàng bán bị trả lại	-	-
	<b>29.517.708.995.955</b>	<b>18.983.608.120.599</b>
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 36)	29.224.654.926.208	18.914.189.798.037
	<b>29.224.654.926.208</b>	<b>18.914.189.798.037</b>

**30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ này từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Kỳ trước từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Giá vốn xăng dầu đã tiêu thụ	28.534.461.859.894	18.728.063.927.950
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	37.049.040.616	23.893.979.100
	<b>28.571.510.900.510</b>	<b>18.751.957.907.050</b>

**31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Kỳ trước từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	184.325.724.756	129.356.882.743
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.301.683.013	4.668.883.947
Doanh thu hoạt động tài chính khác	485.425.485	2.959.825
	<b>186.112.833.254</b>	<b>134.028.726.515</b>

**32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Kỳ trước từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Chi phí lãi vay	130.456.754.639	57.840.567.607
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.955.834.892	8.948.863.542
Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	(44.022.034.412)	15.312.448.640
Lỗ từ thanh lý hoạt động đầu tư	-	17.011.388.167
Chi phí tài chính do người mua trả tiền trước	19.264.022.861	7.663.274.973
Chi phí mua hàng trả chậm	-	457.474.277
	<b>117.654.577.980</b>	<b>107.234.017.206</b>

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Kỳ này từ 01/01/2026 đến 31/03/2026</b>	<b>Kỳ trước từ 01/01/2025 đến 31/03/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	116.489.195.181	47.190.980.077
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu VP	12.596.828.634	15.656.122.601
Chi phí vận chuyển	40.618.429.578	19.589.157.171
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.479.912.583	44.040.032.084
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.204.031.290	19.654.454.415
Các khoản chi phí bán hàng khác	98.870.482.283	47.849.917.187
	<b>386.258.879.549</b>	<b>193.980.663.535</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	71.091.302.989	25.554.306.261
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu VP	17.223.268.272	4.613.379.938
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.681.434.434	4.622.695.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.298.836.101	6.714.764.256
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(46.758.287)	-
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	72.486.099.513	46.289.043.961
	<b>190.734.183.022</b>	<b>87.794.189.898</b>

**34. LỢI NHUẬN KHÁC**

	<b>Kỳ này từ 01/01/2026 đến 31/03/2026</b>	<b>Kỳ trước từ 01/01/2025 đến 31/03/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu từ vi phạm hợp đồng	-	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	984.264.547	200.000
Thu từ bồi thường	-	-
Các khoản thu nhập khác	84.545.454	63.000.002
<b>Thu nhập khác</b>	<b>1.068.810.001</b>	<b>63.200.002</b>
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	29.595.556	8.200.000
Chi phí hủy bỏ, thu hồi dự án	-	-
Các khoản tiền phạt	-	531.115.799
Các khoản chi phí khác	151.029.124	180.000.000
<b>Chi phí khác</b>	<b>180.624.680</b>	<b>719.315.799</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>888.185.321</b>	<b>(656.115.797)</b>

**35. TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tiền lương, phụ cấp, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ này từ 01/01/2026 đến 31/03/2026</b>	<b>Kỳ trước từ 01/01/2025 đến 31/03/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên (bao gồm Tổng Giám đốc)	3.265.200.000	1.368.065.407
Tiền lương của Ban Kiểm soát	1.404.000.000	748.504.479
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	3.158.564.516	1.316.840.371
	<b>7.827.764.516</b>	<b>3.433.410.256</b>



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****36. CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong kỳ:****Bên liên quan**Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam  
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Công nghiệp – Năng  
lượng Quốc gia Việt Nam  
Các công ty con của Tổng Công ty  
Các công ty liên kết của Tổng Công ty  
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty  
Các đơn vị nhận đầu tư dài hạn khác của TCT**Mối quan hệ**Chủ sở hữu  
Cùng chủ sở hữu  
Công ty con  
Công ty liên kết  
Công ty liên doanh  
Đơn vị nhận đầu tư khác của TCT**Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Kỳ này từ <b>01/01/2026</b> đến <b>31/03/2026</b>	Kỳ trước từ <b>01/01/2025</b> đến <b>31/03/2025</b>
<b>Nghiệp vụ bán hàng chủ yếu</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	3.155.206.647.233	1.832.940.280.837
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.734.951.333.320	1.615.347.260.628
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.570.483.097.357	1.630.648.641.285
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	2.184.521.316.721	1.542.564.812.325
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	1.957.388.371.641	1.336.695.613.072
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.993.653.488.498	1.393.631.896.543
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.526.984.919.191	1.545.277.671.970
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	2.084.154.465.356	1.186.337.216.572
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.738.381.112.922	1.173.208.146.273
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1.345.602.797.543	988.327.681.971
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	1.407.442.092.503	921.814.362.944
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	1.192.624.555.769	823.455.694.920
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	1.048.747.238.817	644.590.116.970
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	1.381.400.421.103	677.297.207.906
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	1.031.276.724.528	520.253.903.023
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	842.401.549.507	523.965.799.489
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	760.065.482.782	432.428.625.587
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	106.719.199.101	48.406.017.189
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	41.368.319.624	31.091.040.505
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	22.380.669.873	19.556.342.465
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	21.142.802.130	18.710.971.626
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	4.694.226.757	4.430.452.407
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.480.893.994	1.449.045.210
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	449.617.670	640.949.895
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	345.192.636	324.050.977
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	233.099.200	412.800.855
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	149.712.000	206.450.000
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	258.903.332	167.600.084
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Phương Nam	24.025.506	9.144.509
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	70.122.649.594	-
	<b>29.224.654.926.208</b>	<b>18.914.189.798.037</b>



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

<b>Nghệp vụ mua hàng chủ yếu</b>	<b>Kỳ này từ 01/01/2026 đến 31/03/2026</b>	<b>Kỳ trước từ 01/01/2025 đến 31/03/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	16.804.007.798.691	9.790.598.380.117
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	10.770.112.601.295	7.210.655.746.629
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	4.120.665.712.707	750.133.345.301
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	165.842.203.673	123.648.851.360
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	112.689.250.727	102.054.271.744
Công ty TNHH PVChem - CS	19.374.174.074	-
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	15.691.249.020	9.907.756.128
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	13.891.180.799	3.770.961.740
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	8.352.727.769	6.238.979.078
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	7.398.634.712	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	6.152.780.701	4.204.294.809
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	4.088.864.033	3.782.424.562
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	3.783.309.344	2.376.870.978
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	3.505.109.054	2.418.570.159
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	3.247.268.038	2.996.917.358
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.298.834.687	2.111.556.294
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	1.853.091.382	2.394.086.767
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.513.175.752	1.200.641.906
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1.221.389.535	1.155.263.820
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	1.148.286.273	866.860.148
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	987.918.107	976.210.265
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	808.371.131	296.896.741
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	659.188.030	413.951.200
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	510.000.000	510.000.000
Công ty CP dịch vụ kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	492.867.544	1.841.472.690
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	440.098.150	189.598.750
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN HCM	387.900.072	172.769.073
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	378.043.531	90.477.837
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	320.368.000	283.239.200
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	316.794.749	1.908.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	134.598.221	4.818.117
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco	101.613.169	89.519.252
Công ty CP Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu Khí (PSA)	68.202.160	21.602.160
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	49.925.185	2.703.909
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	17.142.410	17.142.410
Trường Cao đẳng Dầu khí (PVMTC)	12.600.000	12.600.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.397.037	579.818
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	13.073.818.182
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	2.452.012.420
	<b>32.072.524.669.762</b>	<b>18.040.967.098.922</b>



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

- (i) Ngày 03/03/2025, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh (PVOIL Tây Ninh) đã hoàn tất các thủ tục sáp nhập vào Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (PVOIL Sài Gòn). Kể từ ngày 03/3/2025, mọi giao dịch, nghĩa vụ và quyền lợi liên quan đến khách hàng, đối tác của PVOIL Tây Ninh được chuyển giao và thực hiện tại PVOIL Sài Gòn. Theo đó, một khoản điều chỉnh tương ứng được thực hiện vào sổ phát sinh cùng kỳ năm trước tại thuyết minh "Nghiep vụ bán hàng chủ yếu" và Thuyết minh "Nghiep vụ mua hàng chủ yếu".
- (ii) Ngày 01/12/2025, Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh (PVOIL Trà Vinh) đã hoàn tất các thủ tục sáp nhập vào Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu (PVOIL Bạc Liêu). Kể từ ngày 01/12/2025, mọi giao dịch, nghĩa vụ và quyền lợi liên quan đến khách hàng, đối tác của PVOIL Trà Vinh được chuyển giao và thực hiện tại PVOIL Bạc Liêu. Theo đó, một khoản điều chỉnh tương ứng được thực hiện vào sổ phát sinh cùng kỳ năm trước tại thuyết minh "Nghiep vụ bán hàng chủ yếu" và Thuyết minh "Nghiep vụ mua hàng chủ yếu".

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:**

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	556.202.456.657	619.755.781.957
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	545.687.853.251	389.458.700.134
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	607.247.197.907	207.917.121.461
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	361.754.448.553	214.761.185.091
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	650.796.960.638	118.968.244.488
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	337.358.799.910	207.337.041.944
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	178.447.086.494	64.476.795.139
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	492.584.632.631	344.752.900.827
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	242.579.936.361	130.284.980.384
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	332.445.545.293	158.981.972.091
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	282.087.915.708	82.283.708.705
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	112.213.073.710	276.967.642
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	197.691.936.408	83.678.125.437
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	115.136.699.915	44.199.346.047
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	195.651.120.520	30.653.673.027
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	66.871.698.694	36.890.187.837
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	59.021.257.281	39.259.514.350
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	32.810.544.984	37.014.831.303
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	31.294.050.334	20.711.231.262
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	-	37.805.834.391
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	23.818.885.306	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	11.710.429.986	11.123.807.331
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	4.196.124.430	4.630.277.849
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông (OBF)	2.160.324.960	2.160.324.960
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	2.517.006.214	5.497.380.402
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu Quốc tế Singapore	756.582.899	563.263.200
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	379.476.900	841.666.326
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	161.688.960	111.324.240
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	10.860.313	72.609.561
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	227.879.200	-
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Phương Nam	21.626.521	7.993.757
	<b>5.445.206.331.922</b>	<b>2.895.839.022.127</b>



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Trả trước người bán</b>		
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	43.655.558.829	43.655.558.829
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông (OBF)	7.453.015.602	7.453.015.602
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	621.675.959	621.675.959
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	300.764.461	300.764.461
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	122.974.632	-
	<b>52.153.989.483</b>	<b>52.031.014.851</b>

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	4.948.199.906.864	3.053.911.071.466
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	38.897.000.435	45.285.771.396
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	19.169.014.486	19.289.014.486
Công ty TNHH Kinh doanh Xăng dầu nội địa PVOIL Lào	11.823.996.141	11.823.996.141
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN HCM	6.824.657.529	4.210.958.901
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HD Bank)	5.766.986.302	7.621.643.836
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	5.965.080.335	973.593.392
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	3.521.463.533	3.884.338.176
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	3.303.099.459	7.018.196
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	2.631.697.796	3.493.920.838
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	34.684.731.096	34.684.731.096
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.399.134.445	1.908.565.736
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	-	1.747.671.157
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	52.623.560	6.758.155
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	4.097.264.898	104.576.799
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	512.515.240	512.515.240
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	5.860.583.910	18.657.625
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	124.548.271	242.397.950
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	761.135.075	1.365.024.330
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	37.579.523	20.393.550
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	143.400	17.306.440
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	26.925.260	23.014.374
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	447.351.023	483.774.158
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	8.690.875	712.750
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	123.214.991	7.121.381
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	352.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	132.962.650	60.198.465
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	5.200.000	1.985.620.751
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	4.580.256.103	39.280.727
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	1.687.696	1.340.792
	<b>5.100.311.450.896</b>	<b>3.193.730.988.304</b>



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	5.774.510.799.179	2.626.252.236.523
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	9.148.843.258.504	4.222.891.751.930
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	1.897.702.315.171	555.925.337.426
Công ty TNHH PVChem - CS	20.314.514.400	33.963.072.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	70.112.285.903	41.087.611.766
Công ty CP dịch vụ kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	15.243.711.176	19.170.138.472
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu Khí Việt Nam	79.413.894.052	48.808.469.314
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	3.455.012.149	2.742.212.149
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	4.885.487.406	6.407.041.734
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	26.784.244.405	12.096.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	3.154.673.344	-
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	81.877.273	3.800.392.768
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	1.429.814.154
Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí	-	1.405.688.135
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	1.079.085.648	-
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	2.059.478.613	1.143.667.930
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	436.393.228	366.836.636
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu Khí	249.500.000	409.500.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	195.000.000	201.558.758
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật dầu khí biển PVD	183.600.000	183.600.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	12.028.362.864	4.508.507.719
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	58.526.770	39.408.950
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	1.920.737.027	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	1.810.004.532	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	21.819.140	23.480.060
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	941.458.827	-
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco	82.647.137	627.242.286
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	28.296.000	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	288.467.504
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	-	216.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	562.087.112	465.120.036
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	4.575.558.294	-
	<b>17.077.488.865.477</b>	<b>7.591.207.393.573</b>
	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	541.961.033	541.961.033
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	198.021.547	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	16.415.978	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	16.540.443	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	6.532.480.805	15.173.215.205
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	7.292.642	-
	<b>7.312.712.448</b>	<b>15.715.176.238</b>

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	20.641.862.071	9.514.780.314
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	12.721.066.914	5.570.312.823
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	344.250.000	-
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	5.885.382.621	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	4.997.537.895	2.761.948.412
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.082.717	-
	<b>44.592.182.218</b>	<b>17.847.041.549</b>

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải trả khác</b>		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetpetro	1.820.333.732.366	2.064.261.313.641
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	17.434.191	239.651.627.171
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	756.142.592	730.218.333
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	753.740.991	718.836.797
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	888.763.612	896.134.830
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	727.828.073	733.166.574
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	745.627.236	679.143.957
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	561.788.889	563.091.574
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	574.070.740	565.408.334
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	376.875.427	378.982.528
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	758.348.631	694.146.444
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	380.756.640	364.247.512
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	224.620.000	224.620.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	365.653.776	306.632.250
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	353.225.556	328.592.126
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	336.955.371	372.638.704
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên	224.244.815	224.130.092
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	224.387.802	494.312.583
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	182.496.770	123.187.500
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	155.100.000	155.100.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL (PVOIL Lube)	152.045	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	236.001.666	229.775.556
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	18.316.800	-
Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam	-	21.176.906.671
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	-	1.343.735
	<b>1.829.196.263.989</b>	<b>2.333.873.556.912</b>

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tiền và tương đương tiền</b>		
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HD Bank)	102.344.262.052	20.326.459.557
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	529.982.953.310	276.740.108.098
	<b>632.327.215.362</b>	<b>297.066.567.655</b>

	<b>31/03/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HD Bank)	405.766.986.302	400.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	206.824.657.529	200.000.000.000
	<b>612.591.643.831</b>	<b>600.000.000.000</b>



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**Toà nhà Petrovietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****37. THÔNG TIN VỀ QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA**

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các cơ quan chức năng có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần. Số liệu Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 chưa bao gồm các khoản điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành Công ty cổ phần.

**38. BÁO CÁO LỢI NHUẬN HỢP TÁC KINH DOANH**

Căn cứ vào hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ký ngày 21/01/2021 giữa PVGAS và PVOIL, phần lợi nhuận lũy kế 3 tháng đầu năm 2026 tương ứng tỷ lệ phân chia theo hợp đồng PVOIL được hưởng như sau:

STT	Chi tiết	Lũy kế từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
1	Lợi nhuận trước thuế	18.641.540.214	338.086.543
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.728.308.043	67.617.309
3	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>14.913.232.171</b>	<b>270.469.234</b>

**39. Trình bày lại Báo cáo tình hình tài chính riêng theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 về "Hướng dẫn chế độ kế toán".**

Số dư đầu kỳ của các chỉ tiêu ảnh hưởng trên Báo cáo tình hình tài chính riêng năm 2025 được trình bày lại cho mục đích so sánh như sau:

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ 01/01/2026 (Trình bày lại)	Số đầu kỳ 01/01/2026	Chênh lệch (3) = (1) - (2)
			(1)	(2)	(3) = (1) - (2)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>28.203.955.743.497</b>	<b>28.203.955.743.497</b>	<b>-</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>4.522.233.011.933</b>	<b>4.522.138.491.386</b>	<b>94.520.547</b>
1. Các khoản tương đương tiền (i)	112		1.200.094.520.547	1.200.000.000.000	94.520.547
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>13.256.735.140.202</b>	<b>12.949.346.364.697</b>	<b>307.388.775.505</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	123	5	13.256.735.140.202	12.949.346.364.697	307.388.775.505
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>8.126.900.998.618</b>	<b>8.434.384.294.670</b>	<b>(307.483.296.052)</b>
1. Phải thu ngắn hạn khác (i)	135	7	4.756.776.312.470	5.064.259.608.522	(307.483.296.052)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>23.421.515.766.342</b>	<b>23.421.515.766.342</b>	<b>-</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>23.385.831.754.561</b>	<b>23.385.831.754.561</b>	<b>-</b>
1. Phải trả cổ tức, lợi nhuận (ii)	313	21	118.978.000	-	118.978.000
2. Phải trả ngắn hạn khác (ii)	320	23	4.132.880.219.162	4.132.999.197.162	(118.978.000)

- (i) Lãi dự thu ngân hàng được tách từ chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" sang số dư chỉ tiêu "các khoản tương đương tiền" và "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn".
- (ii) Các khoản "phải trả cổ tức, lợi nhuận" được trình bày riêng trên Báo cáo và tách từ chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác".

TP.HCM ngày 29 tháng 04 năm 2026


Nguyễn Thùy Dung  
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Ninh  
Kế toán trưởngNguyễn Đăng Trình  
Người Đại diện theo pháp luật